

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các  
công ty con**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh số**

4103000082

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 1 tháng 7 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 4103000082 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đăng Quang  
Ông Hồ Hùng Anh  
Ông Trương Công Thắng  
Ông Madhur Mani  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Quang  
Ông Lu Ming  
Ông Stephen W. Golsby

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

(từ ngày 22 tháng 4 năm 2013)

**Ban Giám đốc**

Ông Trương Công Thắng  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Phạm Hồng Sơn  
Ông Phạm Đình Toại

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon  
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé  
Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập các báo cáo tài chính giữa niên độ, Hội đồng Quản trị phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoặc Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng Quản trị cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và Tập đoàn do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty và các công ty con đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tôi, Nguyễn Đăng Quang, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị, phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty và Tập đoàn tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2013



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm các bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất và các báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến 74. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của ban lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính, do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, các báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-01-375



Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0866-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0864-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2013

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>6.484.497.306</b>	<b>6.125.830.321</b>	<b>6.387.205.541</b>	<b>6.576.859.263</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>5.218.498.824</b>	<b>3.383.585.011</b>	<b>2.705.795.054</b>	<b>871.211.108</b>
Tiền	111		104.363.879	68.852.030	38.295.054	17.711.108
Các khoản tương đương tiền	112		5.114.134.945	3.314.732.981	2.667.500.000	853.500.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>12</b>	-	<b>1.772.500.000</b>	-	<b>1.413.000.000</b>
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		-	1.772.500.000	-	1.413.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>340.218.100</b>	<b>375.303.069</b>	<b>3.540.431.622</b>	<b>4.240.892.060</b>
Phải thu khách hàng	131		179.011.300	121.299.838	140.040.253	84.796.634
Trả trước cho người bán	132		137.591.634	100.853.227	2.195.652	854.725
Các khoản phải thu khác	135		24.027.944	153.527.772	3.398.195.717	4.155.240.701
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(412.778)	(377.768)	-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>874.904.892</b>	<b>563.855.229</b>	<b>118.059.342</b>	<b>37.042.904</b>
Hàng tồn kho	141		884.820.860	575.846.111	118.441.890	37.438.367
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.915.968)	(11.990.882)	(382.548)	(395.463)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50.875.490</b>	<b>30.587.012</b>	<b>22.919.523</b>	<b>14.713.191</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.407.921	12.754.718	8.209.538	3.019.439
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.451.195	12.108.407	10.982.630	8.577.312
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		157.449	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		5.858.925	5.723.887	3.727.355	3.116.440

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>13.334.681.003</b>	<b>11.141.536.434</b>	<b>9.837.817.879</b>	<b>7.830.164.548</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>7</b>	<b>7.056.819.125</b>	<b>5.470.161.109</b>	<b>7.041.248.320</b>	<b>5.461.835.331</b>
Phải thu dài hạn khác	218		7.056.819.125	5.470.161.109	7.041.248.320	5.461.835.331
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.321.772.599</b>	<b>3.027.005.061</b>	<b>8.189.552</b>	<b>16.284.075</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.638.923.848	1.497.779.704	6.648.754	12.822.415
<i>Nguyên giá</i>	222		2.212.831.559	1.970.801.774	29.862.452	41.242.174
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(573.907.711)	(473.022.070)	(23.213.698)	(28.419.759)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.055.337.944	857.364.745	1.516.758	2.736.857
<i>Nguyên giá</i>	228		1.286.043.253	1.018.998.953	9.899.036	10.106.371
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(230.705.309)	(161.634.208)	(8.382.278)	(7.369.514)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	627.510.807	671.860.612	24.040	724.803
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>2.404.378.446</b>	<b>2.332.887.118</b>	<b>2.761.043.396</b>	<b>2.322.673.387</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	2.526.543.396	2.088.173.387
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.035.278.446	1.967.387.118	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		369.100.000	365.500.000	234.500.000	234.500.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>551.710.833</b>	<b>311.483.146</b>	<b>27.336.611</b>	<b>29.371.755</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	30.916.411	18.914.285	2.684.524	341.919
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	47.491.328	36.034.944	16.343.345	21.169.094
Tài sản dài hạn khác	268		10.136.522	7.901.742	8.308.742	7.860.742
Lợi thế thương mại	269	16	463.166.572	248.632.175	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>19.819.178.309</b>	<b>17.267.366.755</b>	<b>16.225.023.420</b>	<b>14.407.023.811</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>5.186.603.476</b>	<b>5.858.041.705</b>	<b>2.692.024.193</b>	<b>3.482.835.683</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.426.678.966</b>	<b>3.212.419.012</b>	<b>2.671.879.949</b>	<b>3.468.252.717</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	17	1.113.382.094	1.683.446.854	543.324.755	758.686.221
Phải trả người bán	312	18	514.338.109	505.190.383	1.708.664.793	2.317.038.316
Người mua trả tiền trước	313		9.936.699	14.490.437	5.822.378	9.559.959
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	282.922.029	560.603.580	93.898.909	276.248.369
Phải trả người lao động	315		45.318.750	11.965.824	16.381.343	10.825
Chi phí phải trả	316	0	399.712.537	394.648.118	115.842.038	106.541.318
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	38.890.812	31.349.049	187.945.733	167.709
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		22.177.936	10.724.767	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.759.924.510</b>	<b>2.645.622.693</b>	<b>20.144.244</b>	<b>14.582.966</b>
Phải trả dài hạn khác	333	22	34.362.266	14.582.966	20.144.244	14.582.966
Vay và nợ dài hạn	334	23	2.570.028.925	2.521.943.420	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15	155.533.319	109.096.307	-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>13.747.697.599</b>	<b>10.604.651.131</b>	<b>13.532.999.227</b>	<b>10.924.188.128</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>13.747.697.599</b>	<b>10.604.651.131</b>	<b>13.532.999.227</b>	<b>10.924.188.128</b>
Vốn cổ phần	411	26	5.273.359.100	5.025.000.000	5.273.359.100	5.025.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	5.088.056.395	3.111.514.809	5.088.056.395	3.111.514.809
Quỹ khác	413		(283.274.277)	(283.274.277)	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	414		18.324.741	18.324.741	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	415		4.407.232	4.407.232	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.646.824.408	2.728.678.626	3.171.583.732	2.787.673.319
<b>LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ</b>	<b>439</b>	<b>24</b>	<b>884.877.234</b>	<b>804.673.919</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b>	<b>440</b>		<b>19.819.178.309</b>	<b>17.267.366.755</b>	<b>16.225.023.420</b>	<b>14.407.023.811</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
Ngoại tệ bao gồm trong tiền:				
▪ USD	101.119.613	101.103.070	175.986	298.054
▪ EUR	9.371	4.947	-	-

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Người lập:

Phạm Đình Toại  
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Trương Công Thắng  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

**Mẫu B 02a – DN**

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/06/2013 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	30/06/2012 VND'000
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>27</b>	<b>4.354.939.850</b>	<b>4.164.133.556</b>	<b>3.508.065.605</b>	<b>3.425.809.986</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>27</b>	<b>84.861.166</b>	<b>102.259.049</b>	<b>52.211.136</b>	<b>85.433.511</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>4.270.078.684</b>	<b>4.061.874.507</b>	<b>3.455.854.469</b>	<b>3.340.376.475</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>28</b>	<b>2.651.459.376</b>	<b>2.464.703.581</b>	<b>3.188.761.969</b>	<b>3.199.089.594</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.618.619.308</b>	<b>1.597.170.926</b>	<b>267.092.500</b>	<b>141.286.881</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	715.259.840	638.410.397	800.991.619	578.771.125
Chi phí tài chính	22	30	251.305.841	235.583.494	212.066.336	203.676.674
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>210.304.057</i>	<i>214.527.977</i>	<i>209.684.236</i>	<i>203.534.243</i>
Chi phí bán hàng	24		732.044.793	526.559.069	255.355.731	214.226.786
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		251.573.971	182.421.138	85.952.539	52.656.173
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>1.098.954.543</b>	<b>1.291.017.622</b>	<b>514.709.513</b>	<b>249.498.373</b>
Thu nhập khác	31	31	22.219.997	17.533.984	5.163.273	2.198.704
Chi phí khác	32	32	7.160.148	8.858.026	4.989.766	40.102
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>15.059.849</b>	<b>8.675.958</b>	<b>173.507</b>	<b>2.158.602</b>
<b>Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết</b>	<b>41</b>		<b>65.362.350</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)</b>	<b>50</b>		<b>1.179.376.742</b>	<b>1.299.693.580</b>	<b>514.883.020</b>	<b>251.656.975</b>
<b>Chi phí thuế TNDN – hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>33</b>	<b>265.869.501</b>	<b>140.260.662</b>	<b>120.182.136</b>	<b>164.033</b>
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN – hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>33</b>	<b>(16.502.858)</b>	<b>30.198.191</b>	<b>4.825.749</b>	<b>62.058.841</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>930.010.099</b>	<b>1.129.234.727</b>	<b>389.875.135</b>	<b>189.434.101</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/06/2013 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	30/06/2012 VND'000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		930.010.099	1.129.234.727	389.875.135	189.434.101
<b>Phân bổ cho:</b>						
Cổ đông thiểu số	61		(8.623.178)	21.221.401	-	-
Chủ sở hữu của Công ty	62		938.633.277	1.108.013.326	389.875.135	189.434.101
<hr/>						
Lãi trên cổ phiếu	70	36				

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Người lập:



Phạm Đình Toại  
 Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Trương Công Thắng  
 Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2013 VND'000	30/06/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2013 VND'000	30/06/2012 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>						
Lợi nhuận trước thuế	01		1.179.376.742	1.299.693.580	514.883.020	251.656.975
Điều chỉnh cho các khoản						
Khấu hao và phân bổ	02		207.562.078	160.916.635	3.304.500	5.246.249
Các khoản dự phòng	03		6.156.852	20.661.941	-	13.016.138
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3.940.746)	(702.042)	(6.894.787)	(62.091)
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05		79.691	1.565.696	(47.702)	-
Thu nhập lãi và cổ tức	05		(676.049.224)	(633.503.308)	(791.588.161)	(578.710.930)
Chi phí lãi vay	06		210.304.057	214.527.977	209.684.236	203.534.243
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	07		(65.362.350)	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		858.127.100	1.063.160.479	(70.658.894)	(105.319.416)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(53.033.460)	10.751.649	(62.204.824)	(54.245.544)
Biến động hàng tồn kho	10		(262.889.823)	(327.621.430)	(81.016.438)	(205.824.374)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(14.206.929)	222.937.578	(625.533.952)	505.442.244
Biến động chi phí trả trước	12		(10.020.640)	-	(5.302.960)	-
			517.976.248	969.228.276	(844.717.068)	140.052.910
Tiền lãi vay đã trả	13		(208.357.283)	(124.650.997)	(21.691.679)	(31.633.717)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(561.482.980)	(174.400.722)	(302.156.052)	(13.973.363)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(17.730.687)	(11.629.078)	(569.510)	(303.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(269.594.702)	658.547.479	(1.169.134.309)	94.141.965

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/06/2013 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	30/06/2012 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>						
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(168.603.864)	(385.212.725)	(1.682.597)	(2.454.917)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		113.077	795.419	3.844.078	-
Cho các công ty liên quan vay	23		(1.050.000.000)	-	(1.050.000.000)	-
Tiền thu hồi các khoản cho vay các công ty liên quan	24		-	-	6.330.695	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	24		(24.301.551.223)	(13.303.415.511)	(13.437.541.333)	(3.773.900.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		26.074.051.223	12.300.415.511	14.850.541.333	2.678.600.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25		-	-	(438.370.009)	(200.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		278.489.782	164.301.401	1.025.308.446	1.102.348.665
Mua công ty con (đã trừ số dư tiền của công ty con được mua)	5		(429.139.095)	-	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>403.359.900</b>	<b>(1.223.115.905)</b>	<b>958.430.613</b>	<b>(195.406.252)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		2.260.660.103	12.500.000	2.260.660.103	12.500.000
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		2.539.279.745	803.363.721	1.623.720.289	206.880.578
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.112.310.381)	(1.732.436.330)	(1.839.092.750)	(774.769.291)
Tiền chi trả cổ tức	36		(14.925.869)	(15.868.649)	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.672.703.598</b>	<b>(932.441.258)</b>	<b>2.045.287.642</b>	<b>(555.388.713)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.806.468.796</b>	<b>(1.497.009.684)</b>	<b>1.834.583.946</b>	<b>(656.653.000)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3.383.585.011	4.730.726.781	871.211.108	1.548.283.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		28.445.017	-	-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>5.218.498.824</b>	<b>3.233.717.097</b>	<b>2.705.795.054</b>	<b>891.630.789</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

**CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2013	30/06/2012	30/06/2013	30/06/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	2.512.500.000	-	2.512.500.000

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Người lập:



Phạm Đình Toại  
 Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Trương Công Thắng  
 Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013**

**Mẫu B 09a – DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc, xe ô tô, công cụ và dụng cụ, vật liệu, dụng cụ gia đình, máy vi tính; thiết bị văn phòng, thực phẩm, sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp, sản xuất và mua bán đồ uống không cồn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000082 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (“BKHDĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh (sau đây được gọi chung là “giấy chứng nhận”). Giấy chứng nhận có giá trị trong vòng 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết tại ngày	
		30/06/2013	31/12/2012
<b>Công ty con</b>			
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh thực phẩm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San (*)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (*)	Sản xuất bao bì	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ (*)	Sản xuất nước chấm	94,5%	94,5%
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (*)	Sản xuất mì ăn liền	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	53,20%	53,20%
Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ	Đầu tư tài chính	100%	100%
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (**)	Sản xuất đồ uống	63,51%	-
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	40%	40%

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(\*) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San.

(\*\*) Vào ngày 27 tháng 3 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc mua 5.144.460 cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (“Vĩnh Hảo”) với giá 438.370 triệu VND đã bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 63,51% quyền sở hữu trong Vĩnh Hảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (xem thuyết minh số 5 để biết thêm thông tin).

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 932 nhân viên (31/12/2012: 1.028 nhân viên) và Tập đoàn có 5.298 nhân viên (31/12/2012: 5.249 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ nên được đọc đồng thời với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn gần nhất (“VND’000”).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### **(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(i) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 - *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 - *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 - *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn giả định cho hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

##### **(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(b) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(iii) Lợi ích cổ đông thiểu số**

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỷ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(d) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(e) Các khoản đầu tư**

**(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu). Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc.

**(iii) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 12 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo giá gốc. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác cũng bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác này được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu). Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(f) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty và Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp. Theo đó, Công ty và Tập đoàn đã phân loại lại giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45 (có nghĩa là nguyên giá lớn hơn 10 triệu đồng và nhỏ hơn 30 triệu đồng) sang chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn và phân bổ các tài sản này trong giai đoạn không quá 3 năm từ ngày phân loại lại.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

**(iii) Tài nguyên nước khoáng**

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm ở cùng khu vực. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**(iv) Thương hiệu**

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như là một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 đến 20 năm.

**(v) Quan hệ khách hàng**

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty và Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp. Theo đó, Công ty và Tập đoàn đã phân loại lại giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45 (có nghĩa là nguyên giá lớn hơn 10 triệu đồng và nhỏ hơn 30 triệu đồng) sang chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn và phân bổ các tài sản này trong giai đoạn không quá 3 năm từ ngày phân loại lại.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

**(ii) Công cụ, dụng cụ và trực in**

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ trong vòng 2 năm.

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại các công ty con từ bên thứ ba trong hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung và mua lại một công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (bất lợi thương mại) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tất cả các tài sản tài chính khác được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bảo lãnh phát hành được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính khác trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

**(ii) Quỹ khác**

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh đồng kiểm soát và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**(r) Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, cổ tức và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn và Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**(w) Các bên liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

**(x) Chi trả bằng cổ phiếu**

Các cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại các cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được Tập đoàn ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn thành 5 bộ phận kinh doanh chính là nước chấm, thực phẩm ăn liền, bao bì, đồ uống và thức ăn gia súc.

<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>	<b>Nước chấm VND'000</b>	<b>Thực phẩm ăn liền VND'000</b>	<b>Bao bì VND'000</b>	<b>Đồ uống (*) VND'000</b>	<b>Thức ăn gia súc (**) VND'000</b>	<b>Hợp nhất VND'000</b>
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	1.820.712.034	1.522.174.352	-	927.192.298	-	4.270.078.684
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	(57.195.321)	(115.855.595)	173.050.916	-	-	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận – thuần</b>	<b>1.763.516.713</b>	<b>1.406.318.757</b>	<b>173.050.916</b>	<b>927.192.298</b>	<b>-</b>	<b>4.270.078.684</b>
Lợi nhuận gộp của bộ phận	901.749.167	422.530.357	22.843.879	271.495.905	-	1.618.619.308
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>610.433.167</b>	<b>190.444.651</b>	<b>21.249.204</b>	<b>(53.142.550)</b>	<b>67.151.440</b>	<b>836.135.912</b>
Chi phí bán hàng không phân bổ						15.853.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ						119.919.486
Doanh thu hoạt động tài chính						715.259.840
Chi phí tài chính						251.305.841
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>						<b>1.164.316.893</b>
Thu nhập khác						22.219.997
Chi phí khác						7.160.148
Chi phí thuế TNDN						249.366.643
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>						<b>930.010.099</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Nước chấm VND'000	Thực phẩm ăn liền VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống (*) VND'000	Thức ăn gia súc (**) VND'000	Hợp nhất VND'000
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài – thuần	1.711.164.729	1.528.601.095	-	822.108.683	-	4.061.874.507
Doanh thu giữa các bộ phận – thuần	(73.338.395)	(138.876.277)	212.214.672	-	-	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận – thuần</b>	<b>1.637.826.334</b>	<b>1.389.724.818</b>	<b>212.214.672</b>	<b>822.108.683</b>	<b>-</b>	<b>4.061.874.507</b>
Lợi nhuận gộp của bộ phận	827.825.843	510.266.086	45.596.048	213.482.949	-	1.597.170.926
Kết quả kinh doanh của bộ phận	628.466.174	288.449.219	44.033.817	17.001.301	-	977.950.511
Chi phí bán hàng không phân bổ						18.075.627
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ						71.684.165
Doanh thu hoạt động tài chính						638.410.397
Chi phí tài chính						235.583.494
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						1.291.017.622
Thu nhập khác						17.533.984
Chi phí khác						8.858.026
Chi phí thuế TNDN						170.458.853
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						1.129.234.727

(\*) Đối với bộ phận đồ uống, kết quả kinh doanh bao gồm khấu hao lợi thế thương mại với số tiền 21.384 triệu VND (30/06/2012: 13.939 triệu VND), khấu hao tài sản cố định vô hình với số tiền 65.386 triệu VND (30/06/2012: 59.255 triệu VND) và khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định hữu hình với số tiền 11.240 triệu VND (30/06/2012: 10.726 triệu VND) trong kỳ.

(\*\*) Đối với bộ phận thức ăn gia súc, kết quả kinh doanh của bộ phận chủ yếu là lợi nhuận được chia trong kỳ từ công ty liên kết là Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ một cách hợp lý.

Chi phí không phân bổ là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ Tập đoàn.

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013**

	<b>Nước chấm</b> <b>VND'000</b>	<b>Thực phẩm</b> <b>ăn liền</b> <b>VND'000</b>	<b>Bao bì</b> <b>VND'000</b>	<b>Đồ uống</b> <b>VND'000</b>	<b>Thực ăn</b> <b>gia súc</b> <b>VND'000</b>	<b>Hợp nhất</b> <b>VND'000</b>
Tài sản bộ phận	1.069.945.501	687.555.884	172.557.927	2.725.657.824	2.035.278.446	6.690.995.582
Tài sản không phân bổ						13.128.182.727
<b>Tổng tài sản</b>						<b>19.819.178.309</b>
Nợ phải trả bộ phận	74.577.734	129.573.002	18.465.221	194.803.490	-	417.419.447
Các khoản nợ không phân bổ						4.769.184.029
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>5.186.603.476</b>

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Chi tiêu vốn	9.982.638	92.999.584	3.836.928	68.602.367	-	175.421.517
Khấu hao	48.656.534	25.836.865	10.477.267	25.661.384	-	110.632.050
Phân bổ	1.631.907	1.204.659	2.139.964	88.343.137	-	93.319.667
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	8.014.870

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

	Nước chấm VND'000	Thực phẩm ăn liền VND'000	Bao bì VND'000	Đồ uống VND'000	Thực ăn gia súc VND'000	Hợp nhất VND'000
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>						
Tài sản bộ phận	987.479.869	552.967.243	195.468.758	1.962.025.844	1.967.387.118	5.665.328.832
Tài sản không phân bổ						11.602.037.923
<b>Tổng tài sản</b>						<b>17.267.366.755</b>
Nợ phải trả bộ phận	73.437.599	88.997.556	11.640.616	162.275.248	-	336.351.019
Các khoản nợ không phân bổ						5.521.690.686
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>5.858.041.705</b>
<b>31 tháng 12 năm 2012</b>						
Chi tiêu vốn	100.732.863	171.445.535	10.338.422	479.507.810	-	762.024.630
Khấu hao	59.860.413	44.552.650	22.373.675	31.169.865	-	157.956.603
Khấu hao	560.742	1.685.612	76.262	120.659.039	-	122.981.655
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	106.753.921

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày**  
**30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Chi tiết các tài sản và các khoản nợ không phân bổ như sau:

	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.218.498.824	3.383.585.011
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	1.772.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	139.843.005	93.650.207
Hàng tồn kho	65.833.294	60.382.666
Tài sản khác	60.715.943	169.314.562
Tài sản cố định	149.653.342	242.561.645
Tài sản dài hạn	7.493.638.319	5.880.043.832
	<hr/>	<hr/>
Tài sản không phân bổ	13.128.182.727	11.602.037.923
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ ngắn hạn	1.113.382.094	1.683.446.854
Phải trả người bán	279.369.872	309.145.587
Người mua trả tiền trước	7.047.668	9.578.084
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	252.229.718	537.941.456
Phải trả người lao động	26.423.860	38.061
Chi phí phải trả	313.655.192	307.148.429
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.369.137	28.769.522
	<hr/>	<hr/>
Nợ ngắn hạn	2.023.477.541	2.876.067.993
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ dài hạn	2.570.028.925	2.521.943.420
Phải trả dài hạn khác	20.144.244	14.582.966
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	155.533.319	109.096.307
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ dài hạn	2.745.706.488	2.645.622.693
	<hr/>	<hr/>
Các khoản nợ không phân bổ	4.769.184.029	5.521.690.686
	<hr/>	<hr/>

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn hoạt động trong một vùng địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**5. Hợp nhất kinh doanh**

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San đã hoàn tất việc mua 5.144.460 cổ phần trong Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào (“Vĩnh Hào”) với giá 438.370 triệu VND đã bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 63,51% quyền sở hữu trong Vĩnh Hào tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND'000</b>	<b>Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND'000</b>	<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND'000</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.230.914	-	9.230.914
Các khoản phải thu ngắn hạn	29.711.245	-	29.711.245
Hàng tồn kho	54.281.682	-	54.281.682
Tài sản ngắn hạn khác	2.851.039	-	2.851.039
Tài sản cố định hữu hình	68.119.883	18.128.821	86.248.704
Tài sản cố định vô hình	9.369.009	241.819.296	251.188.305
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	215.275	-	215.275
Đầu tư dài hạn	3.600.000	-	3.600.000
Tài sản dài hạn khác	8.774.709	-	8.774.709
Nợ ngắn hạn	(47.114.801)	-	(47.114.801)
Nợ dài hạn	(27.348.040)	-	(27.348.040)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(53.346.795)	(53.346.795)
<b>Tổng tài sản thuần có thể xác định được</b>	<b>111.690.915</b>	<b>206.601.322</b>	<b>318.292.237</b>
Phần tài sản thuần được mua			202.153.294
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			236.216.715
<b>Khoản thanh toán cho việc mua lại</b>			<b>438.370.009</b>
<b>Khoản tiền thu được</b>			<b>(9.230.914)</b>
<b>Khoản tiền thanh toán thuần</b>			<b>429.139.095</b>
Chi phí mua lại gồm:			
Thanh toán bằng tiền mặt			437.279.100
Chi phí giao dịch			1.090.909
<b>Khoản thanh toán cho việc mua lại</b>			<b>438.370.009</b>

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất công ty được mua vào hoạt động kinh doanh hiện hành của Tập đoàn.

Lợi nhuận thuần trước thuế của Vĩnh Hào sau sáp nhập là 3.891.617.687 VND.

Doanh thu thuần và lợi nhuận thuần của Vĩnh Hào trước sáp nhập lần lượt là 110.083.763.186 VND và 1.363.961.982 VND.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền mặt	1.218.408	1.826.091	80.172	1.058.950
Tiền gửi ngân hàng	100.717.471	67.025.939	38.214.882	16.652.158
Tiền đang chuyển	2.428.000	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	5.114.134.945	3.314.732.981	2.667.500.000	853.500.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>5.218.498.824</b>	<b>3.383.585.011</b>	<b>2.705.795.054</b>	<b>871.211.108</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng VND và USD và có lãi suất năm dao động trong kỳ từ 5,8% đến 8% đối với tiền gửi bằng VND và 0,5% đối với tiền gửi bằng USD (31/12/2012: 8% đến 9% một năm đối với tiền gửi bằng VND và 0,5% một năm đối với tiền gửi bằng USD).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm 28.000 triệu VND (31/12/2012: Không) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (xem Thuyết minh 23).

**7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Phải thu từ các công ty con</b>				
Thương mại	-	-	9.672.830	9.472.110

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con				
▪ Cổ tức phải thu	-	-	1.190.010.262	1.962.010.262
▪ Khoản cho vay phải thu	-	-	2.049.000.000	2.055.330.695
▪ Lãi dự thu	-	-	138.552.901	79.073.011
▪ Lãi tiền gửi phải thu	-	-	5.349.346	-
Cổ tức phải thu từ Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco)	-	64.000.000	-	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	13.782.329	79.694.131	11.596.628	58.312.208
Phải thu khác	10.245.615	9.833.641	3.686.580	514.525
	<b>24.027.944</b>	<b>153.527.772</b>	<b>3.398.195.717</b>	<b>4.155.240.701</b>

Các khoản cho vay ngắn hạn phải thu từ các công ty con bao gồm hai khoản vay. Khoản vay 1 với số tiền là 2.028.000 triệu VND là khoản vay không có đảm bảo và chịu lãi suất năm là 12% trong kỳ. Khoản vay 2 với số tiền là 21.000 triệu VND là khoản vay không bảo đảm và không chịu lãi.

Các khoản phải thu phi thương mại còn lại từ các công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Cho vay	5.050.000.000	4.000.000.000	5.050.000.000	4.000.000.000
▪ Lãi dự thu	1.278.827.186	964.420.124	1.278.827.186	964.420.124
▪ Phí duy trì khoản vay phải thu	684.619.856	482.583.082	684.619.856	482.583.082
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	43.372.083	23.157.903	27.801.278	14.832.125
	<b>7.056.819.125</b>	<b>5.470.161.109</b>	<b>7.041.248.320</b>	<b>5.461.835.331</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

Khoản cho vay dài hạn phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm 3 khoản cho vay dài hạn sau:

- Khoản vay 1 và 2 có nợ gốc là 2.000 tỷ VND đối với từng khoản cho vay. Các khoản cho vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất năm là 13% (2012: 13% một năm) trong kỳ. Các khoản vay đáo hạn sau 4 và 5 năm tính từ ngày giải ngân lần lượt là 24 tháng 3 năm 2011 và ngày 17 tháng 8 năm 2011. Lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.
- Khoản vay 3 có nợ gốc là 1.050 tỷ VND. Khoản cho vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất năm là 10,5%. Khoản vay đáo hạn sau 5 năm tính từ ngày giải ngân là 11 tháng 6 năm 2013. Lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

Phí duy trì khoản vay phải thu được tính ở mức 15% một năm trên hạn mức cho vay không có đảm bảo là 108 triệu USD, được cấp cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, khoản cho vay này chưa được giải ngân bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (31/12/2012: 15% một năm).

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>		<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/06/2013</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/06/2012</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Số dư đầu kỳ	377.768	1.083.816	-	824.837
Tăng dự phòng trong kỳ	35.010	87.893	-	72.544
Hoàn nhập	-	(253.152)	-	(235.658)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>412.778</b>	<b>918.557</b>	<b>-</b>	<b>661.723</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, một số khoản phải thu khách hàng của Công ty và Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt và Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (xem Thuyết minh 17 và 23).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**8. Hàng tồn kho**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	54.945.161	15.348.733	7.669.074	-
Nguyên vật liệu	390.638.506	396.320.672	7.788.461	15.406.738
Công cụ và dụng cụ	60.268.338	26.793.824	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125.503.930	88.448.423	-	-
Thành phẩm	252.466.401	48.912.429	1.946.251	-
Hàng hóa	996.134	22.030	101.038.104	22.031.629
Hàng gửi đi bán	2.390	-	-	-
	<b>884.820.860</b>	<b>575.846.111</b>	<b>118.441.890</b>	<b>37.438.367</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.915.968)	(11.990.882)	(382.548)	(395.463)
	<b>874.904.892</b>	<b>563.855.229</b>	<b>118.059.342</b>	<b>37.042.904</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012 VND'000
Số dư đầu kỳ	11.990.882	12.900.974	395.463	753.290
Tăng dự phòng trong kỳ	11.005.474	25.938.503	-	13.179.252
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(8.196.756)	(12.368.463)	(12.915)	(217.371)
Hoàn nhập	(4.883.632)	(5.111.303)	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>9.915.968</b>	<b>21.359.711</b>	<b>382.548</b>	<b>13.715.171</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, một số hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (xem Thuyết minh 17 và 23).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

<b>Tập đoàn</b>	<b>Nhà cửa VND'000</b>	<b>Nâng cấp tài sản thuế VND'000</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	453.710.454	7.441.071	35.564.219	1.453.022.198	21.063.832	1.970.801.774
Tăng từ mua công ty con	37.523.144	-	320.245	39.940.703	8.464.612	86.248.704
Tăng trong kỳ	520.922	-	1.518.960	12.367.690	-	14.407.572
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	60.329.617	-	9.310.442	97.869.116	724.803	168.233.978
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(36.868)	-	(855.413)	(1.946.457)	(19.650)	(2.858.388)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(703.121)	-	(12.063.236)	(9.609.159)	(475.900)	(22.851.416)
Thanh lý	-	-	(351.954)	(798.711)	-	(1.150.665)

Số dư cuối kỳ	551.344.148	7.441.071	33.443.263	1.590.845.380	29.757.697	2.212.831.559
---------------	-------------	-----------	------------	---------------	------------	---------------

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ	53.956.756	6.673.656	17.661.469	381.217.850	13.512.339	473.022.070
Khấu hao trong kỳ	14.733.245	257.371	3.396.485	98.457.185	1.757.616	118.601.902
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(35.383)	-	(815.870)	(1.795.582)	(15.829)	(2.662.664)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(608.960)	-	(6.932.996)	(6.307.779)	(245.965)	(14.095.700)
Thanh lý	-	-	(296.727)	(661.170)	-	(957.897)

Số dư cuối kỳ	68.045.658	6.931.027	13.012.361	470.910.504	15.008.161	573.907.711
---------------	------------	-----------	------------	-------------	------------	-------------

**Giá trị còn lại**

Số dư đầu kỳ	399.753.698	767.415	17.902.750	1.071.804.348	7.551.493	1.497.779.704
Số dư cuối kỳ	483.298.490	510.044	20.430.902	1.119.934.876	14.749.536	1.638.923.848

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**

<b>Tập đoàn</b>	<b>Nhà cửa VND'000</b>	<b>Nâng cấp tài sản thuế VND'000</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	244.496.621	6.665.358	26.531.913	859.205.757	18.003.595	1.154.903.244
Tăng trong kỳ	679.885	1.111.895	1.515.028	6.272.065	1.580.364	10.159.237
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	193.596.458	663.818	3.834.693	146.006.717	73.515	344.175.201
Thanh lý	(418.357)	-	-	(4.496.767)	-	(4.915.124)
Xóa sổ	(134.901)	-	(350.185)	(165.871)	-	(650.957)
Số dư cuối kỳ	438.219.706	7.441.071	31.531.449	1.006.821.901	19.657.474	1.503.671.601
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	35.161.479	4.326.776	14.109.321	246.468.002	11.509.268	311.574.846
Khấu hao trong kỳ	9.276.295	1.151.313	3.039.861	66.631.860	1.124.333	81.223.662
Thanh lý	(209.605)	-	-	(2.443.247)	-	(2.652.852)
Xóa sổ	(134.901)	-	(328.018)	(165.871)	-	(628.790)
Số dư cuối kỳ	44.093.268	5.478.089	16.821.164	310.490.744	12.633.601	389.516.866
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	209.335.142	2.338.582	12.422.592	612.737.755	6.494.327	843.328.398
Số dư cuối kỳ	394.126.438	1.962.982	14.710.285	696.331.157	7.023.873	1.114.154.735

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 108.765 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 71.270 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 670.941 triệu VND (31/12/2012: 613.304 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (xem Thuyết minh 17).

Giá trị ghi sổ của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 804 triệu VND (31/12/2012: 921 triệu VND).

Giá trị ghi sổ của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 59.033 triệu VND (31/12/2012: 59.440 triệu VND).

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

<b>Công ty</b>	<b>Nhà cửa VND'000</b>	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND'000</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	1.431.411	7.441.071	11.111.596	10.674.211	10.583.885	41.242.174
Tăng trong kỳ	-	-	851.243	86.726	-	937.969
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	-	-	187.785	724.803	912.588
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(4.617.232)	(473.100)	(22.524)	(5.112.856)
Thanh lý	-	-	(111.707)	(8.005.716)	-	(8.117.423)
Số dư cuối kỳ	1.431.411	7.441.071	7.233.900	2.469.906	11.286.164	29.862.452
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	690.153	6.673.656	6.939.301	4.949.134	9.167.515	28.419.759
Khấu hao trong kỳ	147.495	257.371	1.104.801	200.259	512.578	2.222.504
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(2.798.186)	(293.560)	(15.772)	(3.107.518)
Thanh lý	-	-	(56.480)	(4.264.567)	-	(4.321.047)
Số dư cuối kỳ	837.648	6.931.027	5.189.436	591.266	9.664.321	23.213.698
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	741.258	767.415	4.172.295	5.725.077	1.416.370	12.822.415
Số dư cuối kỳ	593.763	510.044	2.044.464	1.878.640	1.621.843	6.648.754

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**

<b>Công ty</b>	<b>Nhà cửa VND'000</b>	<b>Nâng cấp tài sản thuê VND'000</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND'000</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	403.358	6.665.358	11.745.292	6.594.727	10.647.388	36.056.123
Tăng trong kỳ	-	111.895	820.038	261.300	-	1.193.233
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ đang	159.828	663.818	281.934	425.391	-	1.530.971
Xóa sổ	-	-	(94.867)	-	-	(94.867)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>563.186</b>	<b>7.441.071</b>	<b>12.752.397</b>	<b>7.281.418</b>	<b>10.647.388</b>	<b>38.685.460</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	179.270	4.326.776	6.258.831	1.999.807	8.465.214	21.229.898
Khấu hao trong kỳ	49.596	1.151.313	1.389.209	752.215	578.473	3.920.806
Xóa sổ	-	-	(94.867)	-	-	(94.867)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>228.866</b>	<b>5.478.089</b>	<b>7.553.173</b>	<b>2.752.022</b>	<b>9.043.687</b>	<b>25.055.837</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	224.088	2.338.582	5.486.461	4.594.920	2.182.174	14.826.225
Số dư cuối kỳ	334.320	1.962.982	5.199.224	4.529.396	1.603.701	13.629.623

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 13.964 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 9.479 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**10. Tài sản cố định vô hình**

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

<b>Tập đoàn</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND'000</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND'000</b>	<b>Thương hiệu VND'000</b>	<b>Quan hệ khách hàng VND'000</b>	<b>Tài nguyên nước khoáng VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	144.357.199	9.558.693	544.435.586	320.647.475	-	1.018.998.953
Tăng từ mua công ty con	11.948.237	310.694	158.430.589	54.462.960	26.035.825	251.188.305
Tăng trong kỳ	2.245.854	1.090.377	-	-	-	3.336.231
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	12.935.667	-	-	-	12.935.667
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(11.365)	(404.538)	-	-	-	(415.903)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>158.539.925</b>	<b>23.490.893</b>	<b>702.866.175</b>	<b>375.110.435</b>	<b>26.035.825</b>	<b>1.286.043.253</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	15.920.168	6.968.787	63.927.508	74.817.745	-	161.634.208
Khấu hao trong kỳ	2.203.076	1.586.208	30.547.941	33.810.355	1.084.826	69.232.406
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(161.305)	-	-	-	(161.305)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.123.244</b>	<b>8.393.690</b>	<b>94.475.449</b>	<b>108.628.100</b>	<b>1.084.826</b>	<b>230.705.309</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	128.437.031	2.589.906	480.508.078	245.829.730	-	857.364.745
Số dư cuối kỳ	140.416.681	15.097.203	608.390.726	266.482.335	24.950.999	1.055.337.944

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**

<b>Tập đoàn</b>	<b>Quyền sử dụng đất VND'000</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND'000</b>	<b>Thương hiệu VND'000</b>	<b>Quan hệ khách hàng VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	142.624.698	8.982.999	544.435.586	320.647.475	1.016.690.758
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	171.882	-	-	171.882
Số dư cuối kỳ	142.624.698	9.154.881	544.435.586	320.647.475	1.016.862.640
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	12.052.990	4.875.264	9.422.411	10.688.249	37.038.914
Khấu hao trong kỳ	1.924.928	1.084.018	27.253.597	32.064.747	62.327.290
Số dư cuối kỳ	13.977.918	5.959.282	36.676.008	42.752.996	99.366.204
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	130.571.708	4.107.735	535.013.175	309.959.226	979.651.844
Số dư cuối kỳ	128.646.780	3.195.599	507.759.578	277.894.479	917.496.436

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 2.526 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 1.931 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 74.390 triệu VND (31/12/2012: 53.659 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (xem Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

<b>Công ty</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND'000</b>	<b>Thương hiệu VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	9.470.007	636.364	10.106.371
Tăng trong kỳ	86.303	-	86.303
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(293.638)	-	(293.638)
Số dư cuối kỳ	9.262.672	636.364	9.899.036
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	6.885.248	484.266	7.369.514
Khấu hao trong kỳ	1.024.653	57.343	1.081.996
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(69.232)	-	(69.232)
Số dư cuối kỳ	7.840.669	541.609	8.382.278
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	2.584.759	152.098	2.736.857
Số dư cuối kỳ	1.422.003	94.755	1.516.758

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**

<b>Công ty</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND'000</b>	<b>Thương hiệu VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	8.894.313	636.364	9.530.677
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	171.882	-	171.882
Số dư cuối kỳ	9.066.195	636.364	9.702.559
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	4.801.396	359.091	5.160.487
Khấu hao trong kỳ	1.077.398	63.636	1.141.034
Số dư cuối kỳ	5.878.794	422.727	6.301.521
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	4.092.917	277.273	4.370.190
Số dư cuối kỳ	3.187.401	213.637	3.401.038

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 2.095 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 1.868 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2013	30/06/2012	30/06/2013	30/06/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	671.860.612	577.188.957	724.803	959.466
Tăng từ mua công ty con	215.275	-	-	-
Tăng trong kỳ	139.972.561	404.588.413	211.825	801.412
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(168.233.978)	(344.175.201)	(912.588)	(1.530.971)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(12.935.667)	(171.882)	-	(171.882)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.367.996)	(6.721.731)	-	(58.025)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>627.510.807</b>	<b>630.708.556</b>	<b>24.040</b>	<b>-</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nhà cửa	223.906.757	342.047.250	-	-
Thiết bị văn phòng	532.997	663.130	24.040	-
Máy móc và thiết bị	403.071.053	328.425.429	-	-
Phương tiện vận chuyển	-	724.803	-	724.803
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>627.510.807</b>	<b>671.860.612</b>	<b>24.040</b>	<b>724.803</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 127.357 triệu VND (31/12/2012: Không) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (xem Thuyết minh 17).

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 3.700 triệu VND (2012: 33.156 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**12. Các khoản đầu tư tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Các khoản đầu tư dài hạn</b>				
Đầu tư vào các công ty con	-	-	2.526.543.396	2.088.173.387
Đầu tư vào công ty liên kết	2.035.278.446	1.967.387.118	-	-
Đầu tư dài hạn khác	369.100.000	365.500.000	234.500.000	234.500.000
	2.404.378.446	2.332.887.118	2.761.043.396	2.322.673.387
<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	1.772.500.000	-	1.413.000.000

Chi tiết của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1.209.140.528	1.209.140.528
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	879.022.859	879.022.859
Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ	10.000	10.000
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo	438.370.009	-
	2.526.543.396	2.088.173.387

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản đầu tư vào các công ty con với giá trị 879.033 triệu VND (31/12/2012: 879.033 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (xem Thuyết minh 23).

Chi tiết của các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	365.500.000	365.500.000	234.500.000	234.500.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hảo	3.600.000	-	-	-
	369.100.000	365.500.000	234.500.000	234.500.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 11% (31/12/2012: 11%) trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

**13. Các công ty trong Tập đoàn**

Sau đây là chi tiết các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt	Lô III-12-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Ma San PQ	261 Nguyễn Trung Trực, Phường 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào	346 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phú Tài, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco)	Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

<b>Tập đoàn</b>	<b>Chi phí đất trả trước VND'000</b>	<b>Trực in VND'000</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
Số dư đầu kỳ	2.286.310	708.638	15.919.337	18.914.285
Tăng từ mua công ty con	-	-	6.060.656	6.060.656
Tăng trong kỳ	-	1.202.995	4.714.902	5.917.897
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	3.367.996	3.367.996
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	8.755.716	8.755.716
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	11.365	-	243.233	254.598
Phân bổ trong kỳ	(30.017)	(1.319.160)	(6.833.945)	(8.183.122)
Thanh lý	-	(4.500)	(114.840)	(119.340)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(4.052.275)	(4.052.275)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.267.658</b>	<b>587.973</b>	<b>28.060.780</b>	<b>30.916.411</b>

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012**

<b>Tập đoàn</b>	<b>Chi phí đất trả trước VND'000</b>	<b>Trực in VND'000</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
Số dư đầu kỳ	2.346.344	564.167	3.463.962	6.374.473
Tăng trong kỳ	-	1.520.786	1.176.916	2.697.702
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	6.721.731	6.721.731
Xóa sổ	-	(76.676)	-	(76.676)
Phân bổ trong kỳ	(35.020)	(1.352.709)	(1.741.545)	(3.129.274)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.311.324</b>	<b>655.568</b>	<b>9.621.064</b>	<b>12.587.956</b>

**Công ty**

**Giai đoạn sáu tháng kết thúc**

	<b>Công cụ và dụng cụ</b>	
	<b>30/06/2013 VND'000</b>	<b>30/06/2012 VND'000</b>
Số dư đầu kỳ	341.919	142.493
Tăng trong kỳ	2.041.792	460.272
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	2.005.338	-
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	224.406	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	58.025
Phân bổ trong kỳ	(552.925)	(184.409)
Thanh lý	(11.565)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.364.441)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.684.524</b>	<b>476.381</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

(i) *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận*

**Tập đoàn**

	30/06/2013		31/12/2012	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	5.268.049	-	9.132.553	-
Chi phí vận chuyển phải trả	11.418.876	-	6.677.045	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	15.873.663	-	14.193.438	-
Chi phí phải trả khác	5.458.637	-	4.040.962	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.472.103	-	1.990.946	-
Tài sản cố định hữu hình	-	(14.195.625)	-	(11.330.275)
Tài sản cố định vô hình	-	(141.337.694)	-	(97.766.032)
	47.491.328	(155.533.319)	36.034.944	(109.096.307)

**Công ty**

	30/06/2013		31/12/2012	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000
Chiết khấu thương mại phải trả	3.371.817	-	9.132.553	-
Chi phí vận chuyển phải trả	10.941.340	-	6.311.888	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	1.823.188	-	4.970.204	-
Chi phí phải trả khác	207.000	-	754.449	-
	16.343.345	-	21.169.094	-



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**16. Lợi thế thương mại**

<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	<b>30/06/2013</b> <b>VND'000</b>	<b>30/06/2012</b> <b>VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	284.728.173	284.728.173
Tăng trong kỳ	236.216.715	-
Số dư cuối kỳ	520.944.888	284.728.173
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	36.095.998	7.623.181
Khấu hao trong kỳ	21.682.318	14.236.409
Số dư cuối kỳ	57.778.316	21.859.590
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	248.632.175	277.104.992
Số dư cuối kỳ	463.166.572	262.868.583

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**17. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Vay ngắn hạn	995.764.748	1.540.393.217	543.324.755	758.686.221
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	117.617.346	143.053.637	-	-
	1.113.382.094	1.683.446.854	543.324.755	758.686.221

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa (năm)	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	3,5% - 7,5%	993.185.528	1.540.393.217	540.745.535	758.686.221
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,5%	2.579.220	-	2.579.220	-
			995.764.748	1.540.393.217	543.324.755	758.686.221

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Công ty được đảm bảo bằng một số khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 1,25 triệu USD, tương đương 26.388 triệu VND (31/12/2012: 1,25 triệu USD, tương đương 26.000 triệu VND).

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn được đảm bảo bằng một số khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 30,5 triệu USD, tương đương 643.855 triệu VND (31/12/2012: 26,25 triệu USD, tương đương 546.000 triệu VND) và các tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 872.688 triệu VND (31/12/2012: 666.963 triệu VND). Một phần của các tài sản cố định này với giá trị ghi sổ là 838.488 triệu VND (31/12/2012: 632.006 triệu VND) cũng được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn và do đó cũng bao gồm trong giá trị tài sản đảm bảo được trình bày trong Thuyết minh 23.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**18. Các khoản phải trả người bán**

Bao gồm trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Phải trả các công ty con</b>				
Thương mại	-	-	1.645.369.633	2.228.471.324
<b>Phải trả các công ty liên quan khác</b>				
Thương mại	-	6.336.536	-	4.993.289
	-	6.336.536	1.645.369.633	2.233.464.613

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Thuế giá trị gia tăng	48.175.220	32.660.367	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	9.572.479	11.230.283	252.206	431.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.326.092	513.890.172	91.189.588	273.163.504
Thuế thu nhập cá nhân	3.326.143	2.802.011	2.457.115	2.653.496
Các loại thuế khác	522.095	20.747	-	-
	282.922.029	560.603.580	93.898.909	276.248.369

**20. Chi phí phải trả**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí vận chuyển	47.486.960	30.614.978	43.765.360	25.247.552
Thưởng và lương tháng 13	22.370.814	45.011.058	11.591.316	17.726.712
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	101.545.837	139.125.019	7.292.753	25.845.496
Chiết khấu thương mại	25.573.281	41.187.829	13.487.267	36.530.214
Chi phí lãi vay	68.386.792	68.028.786	417.290	1.191.344
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	53.868.093	28.138.649	2.700.634	-
Phí phát hành cổ phiếu	35.759.417	-	35.759.417	-
Chi phí khác	44.721.343	42.541.799	828.001	-
	399.712.537	394.648.118	115.842.038	106.541.318

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Kinh phí công đoàn	2.616.942	1.201.954	-	-
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.454.989	233.460	2.398.135	148.095
Tiền ký quỹ ngắn hạn từ khách hàng	1.559.170	480.000	-	-
Phải trả phi thương mại cho các bên liên quan khác	-	-	185.545.225	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.259.711	29.433.635	2.373	19.614
	<b>38.890.812</b>	<b>31.349.049</b>	<b>187.945.733</b>	<b>167.709</b>

Khoản phải trả phi thương mại cho các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**22. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Phải trả phi thương mại cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	20.144.244	14.582.966	20.144.244	14.582.966
Khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.218.022	-	-	-
	<b>34.362.266</b>	<b>14.582.966</b>	<b>20.144.244</b>	<b>14.582.966</b>

Khoản lãi tiền gửi phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả vào ngày 17 tháng 8 năm 2014.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**23. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Vay dài hạn	2.687.646.271	2.664.997.057	-	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17)	(117.617.346)	(143.053.637)	-	-
Hoàn trả sau 12 tháng	2.570.028.925	2.521.943.420	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa (năm)	Năm đáo hạn	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
			30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	
<b>Vay dài hạn</b>							
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	10,5% - 12%	2014-2017	407.766.271	418.597.057	-	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	Libor + 7%	2014	2.279.880.000	2.246.400.000	-	-
				2.687.646.271	2.664.997.057	-	-

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo có gốc tiền tệ bằng VND với số tiền là 407.766 triệu VND (31/12/2012: 418.597 triệu VND) được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị ghi sổ là 838.488 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (31/12/2012: 632.006 triệu VND) và khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có giá trị là 28.000 triệu VND (31/12/2012: Không).

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo có gốc tiền tệ bằng USD với số tiền tương đương 2.279.880 triệu VND (31/12/2012: 2.246.400 triệu VND) được đảm bảo bằng khoản đầu tư vào các công ty con với giá trị 879.033 triệu VND (31/12/2012: 879.033 triệu VND). Khoản vay chịu lãi suất năm là lãi suất Libor cộng 3,5% một năm trong năm đầu tiên, Libor cộng 7,0% một năm trong năm thứ hai và Libor cộng 10,0% một năm trong năm thứ ba sau khi giải ngân. Số dư còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 được hoàn trả một lần vào ngày đáo hạn. Hợp đồng vay này có hiệu lực trong 36 tháng. Tập đoàn có quyền gia hạn khoản vay sau tháng thứ 12, 18, 24 và 30 với việc thanh toán phí gia hạn là 56.797 triệu VND đối với mỗi lần gia hạn.

Trong kỳ, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**. Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số**

<u>Tập đoàn</u>	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác VND'000	Quỹ đầu tư và phát triển VND'000	Quỹ dự phòng tài chính VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi ích cổ đông thiểu số VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	2.500.000.000	3.111.514.809	(191.690.689)	-	-	2.517.269.214	7.937.093.334	802.243.135	8.739.336.469
Phát hành cổ phiếu	12.500.000	-	-	-	-	-	12.500.000	-	12.500.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.512.500.000	-	-	-	-	(2.512.500.000)	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(15.868.649)	(15.868.649)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	18.324.741	4.407.232	(22.731.973)	(10.498.955)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.498.955)	(10.498.955)	(7.598.062)	(18.097.017)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(1.742.463)	(1.742.463)	(1.726.520)	(3.468.983)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.108.013.326	1.108.013.326	21.221.401	1.129.234.727
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>	5.025.000.000	3.111.514.809	(191.690.689)	18.324.741	4.407.232	1.077.809.149	9.045.365.242	798.271.305	9.843.636.547
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	5.025.000.000	3.111.514.809	(283.274.277)	18.324.741	4.407.232	2.728.678.626	10.604.651.131	804.673.919	11.409.325.050
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 26)	248.359.100	1.976.541.586	-	-	-	-	2.224.900.686	-	2.224.900.686
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(14.925.869)	(14.925.869)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.709.130)	(18.709.130)	(10.822.346)	(29.531.476)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(1.778.365)	(1.778.365)	(1.564.235)	(3.342.600)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	938.633.277	938.633.277	(8.623.178)	930.010.099
Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày mua (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	-	-	-	116.138.943	116.138.943
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>	5.273.359.100	5.088.056.395	(283.274.277)	18.324.741	4.407.232	3.646.824.408	13.747.697.599	884.877.234	14.632.574.833

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

<u>Công ty</u>	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>	2.500.000.000	3.111.514.809	2.528.555.065	8.140.069.874
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	12.500.000	-	-	12.500.000
Phát hành cổ phiếu	2.512.500.000	-	(2.512.500.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2.825.402)	(2.825.402)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	189.434.101	189.434.101
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>	<b>5.025.000.000</b>	<b>3.111.514.809</b>	<b>202.663.764</b>	<b>8.339.178.573</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	5.025.000.000	3.111.514.809	2.787.673.319	10.924.188.128
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 26)	248.359.100	1.976.541.586	-	2.224.900.686
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(5.964.722)	(5.964.722)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	389.875.135	389.875.135
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>	<b>5.273.359.100</b>	<b>5.088.056.395</b>	<b>3.171.583.732</b>	<b>13.532.999.227</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**26. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000
<b>Vốn cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	527.335.910	5.273.359.100	502.500.000	5.025.000.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	5.088.056.395	-	3.111.514.809

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2013		Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu kỳ	502.500.000	5.025.000.000	250.000.000	2.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	24.835.910	248.359.100	1.250.000	12.500.000
Cổ tức bằng cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	-	-	251.250.000	2.512.500.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>527.335.910</b>	<b>5.273.359.100</b>	<b>502.500.000</b>	<b>5.025.000.000</b>

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2013, Công ty đã phát hành 22.840.909 cổ phiếu cho KKR Ma San Aggregator L.P., (“nhà đầu tư”), một công ty liên kết của Kohlberg Kravis Roberts & Co. L.P. (“KKR”). Cùng với việc phát hành trên, Công ty đã ký một thỏa thuận với nhà đầu tư, trong đó nếu việc định giá vốn chủ sở hữu của Công ty căn cứ trên 14 lần lợi nhuận của năm 2013 không đạt được mức định giá đã được thỏa thuận ban đầu của Công ty, Công ty sẽ phát hành một số cổ phiếu nhất định của mình cho nhà đầu tư để đạt được mức định giá thực tế là 14 lần lợi nhuận của năm 2013 theo như các điều khoản của thỏa thuận.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**27. Doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</u> <u>30/06/2013</u> <u>VND'000</u>	<u>30/06/2012</u> <u>VND'000</u>	<u>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</u> <u>30/06/2013</u> <u>VND'000</u>	<u>30/06/2012</u> <u>VND'000</u>
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	4.354.465.775	4.164.133.556	3.508.012.780	3.422.693.407
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	474.075	-	52.825	3.116.579
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.354.939.850	4.164.133.556	3.508.065.605	3.425.809.986
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	(70.922.698)	(73.513.395)	(49.544.991)	(73.513.395)
▪ Hàng bán bị trả lại	(13.938.468)	(28.745.654)	(2.666.145)	(11.920.116)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(84.861.166)	(102.259.049)	(52.211.136)	(85.433.511)
Doanh thu thuần	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	4.270.078.684	4.061.874.507	3.455.854.469	3.340.376.475

**28. Giá vốn hàng bán**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</u> <u>30/06/2013</u> <u>VND'000</u>	<u>30/06/2012</u> <u>VND'000</u>	<u>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</u> <u>30/06/2013</u> <u>VND'000</u>	<u>30/06/2012</u> <u>VND'000</u>
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	2.645.337.534	2.443.876.381	3.188.761.969	3.185.910.342
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.121.842	20.827.200	-	13.179.252
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.651.459.376	2.464.703.581	3.188.761.969	3.199.089.594

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2013	30/06/2012	30/06/2013	30/06/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	168.792.160	194.658.778	141.392.926	118.560.859
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	-	-	120.679.890	-
Thu nhập lãi từ cho vay công ty mẹ	314.407.062	270.599.940	314.407.062	270.599.940
Thu nhập lãi từ phí duy trì khoản cho vay công ty mẹ	192.850.002	168.244.590	192.850.002	168.244.590
Thu nhập lãi tiền gửi từ công ty con	-	-	5.289.188	5.279.228
Thu nhập cổ tức từ công ty con	-	-	16.969.093	16.026.313
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.727.292	4.326.348	9.403.458	60.195
Doanh thu hoạt động tài chính khác	483.324	580.741	-	-
	715.259.840	638.410.397	800.991.619	578.771.125

**30. Chi phí tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2013	30/06/2012	30/06/2013	30/06/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	210.304.057	214.527.977	209.684.236	203.534.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.653.226	1.367.483	2.382.100	142.431
Thuế nhà thầu của chi phí lãi vay và phí gia hạn khoản vay	7.626.857	3.537.686	-	-
Chi phí tài chính khác	721.701	16.150.348	-	-
	251.305.841	235.583.494	212.066.336	203.676.674

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**31. Thu nhập khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2013	30/06/2012	30/06/2013	30/06/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	113.077	795.419	3.844.078	-
Thu từ bán phế liệu	7.886.668	9.569.059	914.343	-
Thuế nhập khẩu hoàn lại	13.349.748	4.392.657	-	-
Thu nhập khác	870.504	2.776.849	404.852	2.198.704
	22.219.997	17.533.984	5.163.273	2.198.704

**32. Chi phí khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2013	30/06/2012	30/06/2013	30/06/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	192.768	2.361.115	3.796.376	-
Giá trị còn lại của chi phí trả trước dài hạn đã thanh lý	119.340	-	11.565	-
Chi phí bán phế liệu	6.296.029	6.288.866	863.589	-
Phạt thuế	385.391	-	203.833	-
Chi phí khác	166.620	208.045	114.403	40.102
	7.160.148	8.858.026	4.989.766	40.102

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30  
tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

### 33. Thuế thu nhập

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012 VND'000
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>				
Kỳ hiện hành	265.790.549	140.839.479	119.818.888	164.033
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước	78.952	(578.817)	363.248	-
	265.869.501	140.260.662	120.182.136	164.033
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Phát sinh và hoãn nhập các chênh lệch tạm thời	(16.502.858)	30.198.191	4.825.749	62.058.841
	(16.502.858)	30.198.191	4.825.749	62.058.841
Chi phí thuế thu nhập	249.366.643	170.458.853	125.007.885	62.222.874

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

<u>Tập đoàn</u>	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2013		Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế		1.179.376.742		1.299.693.580
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25,00%	294.844.186	25,00%	324.923.395
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(3,15%)	(37.198.358)	(12,25%)	(159.224.774)
Thu nhập không bị tính thuế	(1,39%)	(16.340.588)	0,00%	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,68%	7.982.451	0,41%	5.339.049
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước	0,01%	78.952	(0,04%)	(578.817)
	21,14%	249.366.643	13,12%	170.458.853

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**33. Thuế thu nhập (tiếp theo)**

Công ty	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2013		Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế (*)		514.883.020		251.656.975
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25,00%	128.720.755	25,00%	62.914.244
Thu nhập không bị tính thuế	(0,82%)	(4.242.273)	(1,59%)	(4.006.578)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,03%	166.155	1,32%	3.315.208
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	0,07%	363.248	-	-
	24,28%	125.007.885	24,73%	62.222.874

(\*) Lợi nhuận trước thuế của Công ty bao gồm khoản thu nhập từ cổ tức không chịu thuế là 16.969 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 16.026 triệu VND).

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 28% trên lợi nhuận chịu thuế. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, do thay đổi trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp nên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được giảm từ 25% xuống 22%.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau theo đó một số công ty con được hưởng mức miễn thuế và giảm thuế cao hơn.

**(d) Các khoản thuế tiềm ẩn**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của Công ty, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**34. Các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan**

Ngoài các số dư với các công ty liên quan và các giao dịch với các công ty liên quan được trình bày trong thuyết minh khác trong các báo cáo tài chính này, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan trong kỳ như sau:

Tập đoàn	Tinh chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2013 VND'000	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
<b>Bên liên quan</b>					
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	314.407.062	270.599.940	1.278.827.186	964.420.124
	Phí duy trì khoản vay phải thu	192.850.002	168.244.590	684.619.856	482.583.082
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(5.289.188)	(5.279.228)	(20.144.244)	(14.582.966)
	Cho vay	(1.050.000.000)	-	5.050.000.000	4.000.000.000
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc	Thu nhập cổ tức	-	-	-	64.000.000
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>					
	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	7.183.933	1.203.047	-	-

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất cứ khoản phi hội hợp nào cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2012.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Công ty	Bên liên quan	Tinh chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
			Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2013 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
						Phải thu/(phải trả)
<b>Công ty mẹ</b>						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San		Thu lãi từ các khoản cho vay	314.407.062	270.599.940	1.278.827.186	964.420.124
		Phí duy trì khoản vay phải thu	192.850.002	168.244.590	684.619.856	482.583.082
		Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(5.289.188)	(5.279.228)	(20.144.244)	(14.582.966)
		Cho vay	(1.050.000.000)	-	5.050.000.000	4.000.000.000
<b>Các công ty con</b>						
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San		Thu nhập cổ tức	-	-	-	1.962.010.262
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt		Bán hàng hóa	22.455	-	-	33.729
		Thu nhập cổ tức	-	-	42.123.773	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San		Bán hương liệu và phi trộn hương liệu	111.574.118	93.471.668	-	-
		Mua hàng hóa	(1.952.405.399)	(2.034.761.616)	(658.013.842)	(1.294.508.624)
		Phí duy trì khoản vay phải trả	(183.477.423)	(168.244.590)	(185.545.225)	-
		Thu phí quản lý và phí dịch vụ	-	1.760.802	-	-
		Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	5.289.188	5.279.228	5.349.346	-
		Thu nhập cổ tức	-	-	610.241.647	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến		Mua hàng hóa	(461.966.374)	(490.545.371)	(397.504.966)	(406.320.299)
		Bán hương liệu và phi trộn hương liệu	8.262.451	9.922.468	-	-
		Thu phí quản lý và phí dịch vụ	-	1.159.809	-	-
		Thu nhập cổ tức	-	-	261.676.182	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Công ty	Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
			Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/06/2013 VND'000	30/06/2012 VND'000	30/06/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
						Phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD		Bán hương liệu và phí trộn hương liệu Thu phí quản lý và phí dịch vụ Chi phí thuê Mua hàng hóa Thu nhập cổ tức	8.676.112 52.825 - (732.419.878) -	12.583.936 192.361 (967.680) (755.466.779) -	- - - (589.850.825) 275.968.660	- - - (527.642.401) -
Công ty Cổ phần Ma San PQ		Bán hàng hóa Thu phí quản lý và phí dịch vụ Cho vay	5.118 - -	- 3.606 -	- - 21.000.000	3.996 - 27.330.695
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa		Bán hàng hóa Chi phí phải thu Thu nhập cổ tức	678.051 8.689.481 16.969.093	1.520.888 5.036.208 16.026.313	- 9.672.830 -	234.039 9.200.346 -
Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ		Cho vay Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	- 120.679.890	- -	2.028.000.000 138.552.901	2.028.000.000 79.073.011
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>		Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (* )	7.183.933	1.203.047	-	-

(\* ) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất cứ khoản phí hội hợp nào cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2012.



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**35. Cam kết**

**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	851.960.683	449.529.404	-	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	542.239.293	558.795.692	-	-
	<u>1.394.199.976</u>	<u>1.008.325.096</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**(b) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Trong vòng một năm	72.611.937	65.829.224	56.944.689	51.371.093
Trong vòng hai đến năm năm	42.178.942	61.125.854	31.482.000	51.546.576
	<u>114.790.879</u>	<u>126.955.078</u>	<u>88.426.689</u>	<u>102.917.669</u>

**36. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông là 938.633 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 1.108.013 triệu VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 522.428.455 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 500.652.778) cổ phiếu, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<u>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</u>	
	<u>30/06/2013</u>	<u>30/06/2012</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	938.633.277	1.108.013.326

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2013	30/06/2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	502.500.000	500.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	19.928.455	652.778
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	522.428.455	500.652.778

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2013 VND	30/06/2012 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.797	2.213

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 938.633 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 1.108.013 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng là 542.223.400 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 500.652.778), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2013 VND'000	30/06/2012 VND'000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông (suy giảm)	938.633.277	1.108.013.326

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2013	30/06/2012
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cơ bản)	522.428.455	500.652.778
Ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm tàng sẽ phát hành	19.794.945	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm) cuối kỳ	542.223.400	500.652.778

**(iii) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2013 VND	30/06/2012 VND
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.731	N/A

**37. Chi trả bằng cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu phát hành cho nhân viên đối với công sức đóng góp như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2013	30/06/2012
Nhân viên	674.232	713.141
Nhân sự quản lý chủ chốt (không bao gồm trong số nhân viên)	53.394	93.493

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, không có cổ phiếu nào được phát hành cho các nhân viên và các Thành viên Ban Giám đốc. Cổ phiếu cấp cho các nhân viên và nhân sự quản lý chủ chốt được phát hành sau khi được sự chấp thuận của các cổ đông tại Đại hội Cổ đông kế tiếp.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**38. Quản lý rủi ro**

Tập đoàn và Công ty phải đối mặt với các rủi ro sau phát sinh từ các công cụ tài chính sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tập đoàn và Công ty nếu một khách hàng hoặc một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (cả ngắn hạn và dài hạn) của Tập đoàn và Công ty.

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn và Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
		30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	5.217.280.416	3.381.758.920	2.705.714.882	870.152.158
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	-	1.772.500.000	-	1.413.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	(iii)	202.626.466	274.449.842	3.538.235.970	4.240.037.335
Các khoản phải thu dài hạn	(iii)	7.056.819.125	5.470.161.109	7.041.248.320	5.461.835.331
Đầu tư dài hạn khác	(ii)	365.500.000	365.500.000	234.500.000	234.500.000
Hợp đồng bảo lãnh đã phát hành	(iv)	-	-	447.840.759	170.654.454
		12.842.226.007	11.264.369.871	13.967.539.931	12.390.179.278

**(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác của Công ty và Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(iii) Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn và Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và thu nhập lãi tiền gửi phải thu từ các công ty liên quan, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Rủi ro tín dụng liên quan đến khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn và Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn và Công ty thường giao dịch với khách hàng theo phương thức thanh toán tiền mặt ngay khi giao hàng. Đối với những trường hợp khách hàng được mua trả chậm, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản tín dụng.

Rủi ro tín dụng mà Tập đoàn và Công ty phải chịu liên quan đến các khoản cho vay và thu nhập lãi tiền gửi phải thu từ các công ty liên quan và cổ tức phải thu được xem là tương đối nhỏ do lịch sử thu hồi các khoản phải thu của Tập đoàn và Công ty nằm trong giới hạn thời gian có thể chấp nhận được. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn và Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Tập đoàn và Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số tiền trình bày dưới đây, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu trước khi trích lập dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Trong hạn	7.213.636.432	5.717.991.132	10.566.972.351	9.690.399.328
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	24.142.431	18.762.683	12.329.410	10.898.417
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	20.797.560	3.433.539	182.529	574.921
Quá hạn từ 181 – 365 ngày	47.711	1.894.220	-	-
Quá hạn trên 365 ngày	821.457	2.529.377	-	-
	<b>7.259.445.591</b>	<b>5.744.610.951</b>	<b>10.579.484.290</b>	<b>9.701.872.666</b>

**(iv) Hợp đồng bảo lãnh**

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính do Công ty phát hành cho các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho các công ty con của Công ty bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD và Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn và Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn và Công ty.

Thông thường Tập đoàn đảm bảo đủ lượng tiền mặt để đáp ứng các chi phí hoạt động kinh doanh dự kiến, gồm việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính; nhưng không bao gồm các ảnh hưởng tiềm tàng của các trường hợp ngoài dự kiến không lường trước được.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Tập đoàn</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND'000</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND'000</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND'000</b>	<b>1 – 2 năm VND'000</b>	<b>2 – 5 năm VND'000</b>	<b>Trên 5 năm VND'000</b>
<b>30/06/2013</b>						
Vay ngắn hạn	995.764.748	(1.003.610.308)	(1.003.610.308)	-	-	-
Phải trả người bán	514.338.109	(514.338.109)	(514.338.109)	-	-	-
Phải trả người lao động	45.318.750	(45.318.750)	(45.318.750)	-	-	-
Chi phí phải trả	399.712.537	(399.712.537)	(399.712.537)	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	11.228.103	(11.228.103)	(11.228.103)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	34.362.266	(34.362.266)	-	(14.218.022)	(20.144.244)	-
Vay dài hạn	2.687.646.271	(3.164.303.139)	(531.832.182)	(2.507.599.694)	(124.871.263)	-
	<b>4.688.370.784</b>	<b>(5.172.873.212)</b>	<b>(2.506.039.989)</b>	<b>(2.521.817.716)</b>	<b>(145.015.507)</b>	<b>-</b>
<b>31/12/2012</b>						
Vay ngắn hạn	1.540.393.217	(1.568.133.388)	(1.568.133.388)	-	-	-
Phải trả người bán	505.190.383	(505.190.383)	(505.190.383)	-	-	-
Phải trả người lao động	11.965.824	(11.965.824)	(11.965.824)	-	-	-
Chi phí phải trả	394.648.118	(394.648.118)	(394.648.118)	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	3.659.086	(3.659.086)	(3.659.086)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	14.582.966	(14.582.966)	-	(14.582.966)	-	-
Vay dài hạn	2.664.997.057	(3.295.406.437)	(525.464.454)	(2.676.777.810)	(93.164.173)	-
	<b>5.135.436.651</b>	<b>(5.793.586.202)</b>	<b>(3.009.061.253)</b>	<b>(2.691.360.776)</b>	<b>(93.164.173)</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

<b>Công ty</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND'000</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND'000</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND'000</b>	<b>1 – 2 năm VND'000</b>	<b>2 – 5 năm VND'000</b>	<b>Trên 5 năm VND'000</b>
<b>30/06/2013</b>						
Vay ngắn hạn	543.324.755	(547.846.296)	(547.846.296)	-	-	-
Phải trả người bán	1.708.664.793	(1.708.664.793)	(1.708.664.793)	-	-	-
Phải trả người lao động	16.381.343	(16.381.343)	(16.381.343)	-	-	-
Chi phí phải trả	115.842.038	(115.842.038)	(115.842.038)	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	187.945.733	(187.945.733)	(187.945.733)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	20.144.244	(20.144.244)	-	-	(20.144.244)	-
	<b>2.592.302.906</b>	<b>(2.596.824.447)</b>	<b>(2.576.680.203)</b>	<b>-</b>	<b>(20.144.244)</b>	<b>-</b>
	<b>Giá trị ghi sổ VND'000</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND'000</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND'000</b>	<b>1 – 2 năm VND'000</b>	<b>2 – 5 năm VND'000</b>	<b>Trên 5 năm VND'000</b>
<b>31/12/2012</b>						
Vay ngắn hạn	758.686.221	(775.371.093)	(775.371.093)	-	-	-
Phải trả người bán	2.317.038.316	(2.317.038.316)	(2.317.038.316)	-	-	-
Phải trả người lao động	10.825	(10.825)	(10.825)	-	-	-
Chi phí phải trả	106.541.318	(106.541.318)	(106.541.318)	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	167.709	(167.709)	(167.709)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	14.582.966	(14.582.966)	-	(14.582.966)	-	-
	<b>3.197.027.355</b>	<b>(3.213.712.227)</b>	<b>(3.199.129.261)</b>	<b>(14.582.966)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tập đoàn và Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của các đơn vị của Tập đoàn là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và đồng Euro (EUR).

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn và Công ty có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

30/06/2013	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>
	EUR	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.371	101.119.613	175.986
Phải thu khách hàng	-	969.550	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	39.245	253.403
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	32.431.068	32.431.068
Vay ngắn hạn	-	(122.180)	(122.180)
Phải trả người bán	(4.800)	(1.026.192)	(242.180)
Chi phí phải trả	-	(3.144.131)	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	-	(8.033.425)
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	(954.251)	(954.251)
Vay dài hạn	-	(108.000.000)	-
	4.571	21.312.722	23.508.421

31/12/2012	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>
	EUR	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.947	101.103.070	298.054
Phải thu khách hàng	-	1.021.407	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	8.391	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	23.192.630	23.192.630
Phải trả người bán	(568.090)	(1.204.066)	(414.220)
Chi phí phải trả	-	(3.785.002)	-
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	(700.848)	(700.848)
Vay dài hạn	-	(108.000.000)	-
	(563.143)	11.635.582	22.375.616

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn và Công ty áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
1 USD	21.110	20.800	21.110	20.800
1 EUR	27.390	27.398	N/A	N/A



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

	<b>Tập đoàn</b> <b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận</b> <b>thuần sau thuế tại ngày</b> <b>VND'000</b>	<b>Công ty</b> <b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận</b> <b>thuần sau thuế tại ngày</b> <b>VND'000</b>
<b>30/06/2013</b>		
USD (mạnh thêm 1%) – làm tăng lợi nhuận thuần sau thuế	3.548.003	3.721.971
EUR (yếu đi 1%) – làm giảm lợi nhuận thuần sau thuế	(987)	-
	<hr/>	<hr/>
	3.547.016	3.721.971
	<hr/>	<hr/>
<b>31/12/2012</b>		
USD (mạnh thêm 1%) – làm tăng lợi nhuận thuần sau thuế	2.077.985	3.490.596
EUR (mạnh thêm 1%) – làm giảm lợi nhuận thuần sau thuế	(132.473)	-
	<hr/>	<hr/>
	1.945.512	3.490.596
	<hr/>	<hr/>

**Rủi ro lãi suất**

Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, bảng tóm tắt của các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30/06/2013</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2012</b> <b>VND'000</b>	<b>30/06/2013</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2012</b> <b>VND'000</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>				
Các khoản tương đương tiền	5.114.134.945	3.314.732.981	2.667.500.000	853.500.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	1.772.500.000	-	1.413.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	365.500.000	365.500.000	234.500.000	234.500.000
Cho vay dài hạn công ty mẹ	5.050.000.000	4.000.000.000	5.050.000.000	4.000.000.000
Cho vay các công ty con	-	-	2.028.000.000	2.028.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	10.529.634.945	9.452.732.981	9.980.000.000	8.529.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>				
Tiền gửi ngân hàng	100.717.471	67.025.939	38.214.882	16.652.158
Vay ngắn hạn	(995.764.748)	(1.540.393.217)	(543.324.755)	(758.686.221)
Vay dài hạn	(2.687.646.271)	(2.664.997.057)	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(3.582.693.548)	(4.138.364.335)	(505.109.873)	(742.034.063)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

***Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi***

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm giảm lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và của Công ty lần lượt là 26.380 triệu VND và 473 triệu VND.

**(d) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Tập đoàn và Công ty không xác định được giá trị hợp lý của công cụ tài chính cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có sẵn giá niêm yết trên thị trường hoạt động cho các khoản nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trên thị trường năng động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**39. Các hoạt động theo mùa**

Doanh thu bán hàng của Tập đoàn thay đổi theo mùa. Tổng doanh thu tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết âm lịch), đợt nghỉ Tết này diễn ra vào quý đầu tiên hàng năm. Tập đoàn thường tăng sản lượng sản xuất nước chấm và mì ăn liền do dự đoán là sẽ có sự gia tăng nhu cầu và cũng tăng cường các hoạt động quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

**40. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

Vào ngày 2 tháng 7 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt tăng vốn góp của Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mười Giờ ("Hoa Mười Giờ"), một công ty con của Công ty, bằng việc chuyển đổi các khoản cho vay và lãi phải thu liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 với số tiền là 2.166.553 triệu VND sang vốn góp. Cùng thời điểm này, Công ty đã ký thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần với Vietnam Growth Capital Pte. Ltd., ("TPG") để bán 49% cổ phần trong Hoa Mười Giờ, Hoa Mười Giờ hiện đang nắm giữ 40% lợi ích trong Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco). TPG sẽ trả tổng giá trị tiền mặt khoảng 50 triệu đô la Mỹ để mua lại số cổ phần này từ Công ty.

Vào ngày 14 tháng 6 năm 2013, Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Ma San, một công ty con của Công ty, đã ký hợp đồng vay với JP Morgan có nợ gốc là 175 triệu Đô la Mỹ, kỳ hạn ba năm, trong đó số tiền 150 triệu Đô la Mỹ đã được giải ngân vào tháng 8 năm 2013 và được bảo hiểm bởi Multilateral Investment Guarantee ("MIGA"), một thành viên của Ngân hàng Thế giới. Các khoản vay 150 triệu đô la Mỹ và 25 triệu Đô la Mỹ lần lượt chịu lãi suất LIBOR + 3,5% và LIBOR + 4,5%, nếu các khoản vay này được công ty mẹ đảm bảo, ngược lại các khoản vay này sẽ chịu lãi suất lần lượt là LIBOR + 4,5% và LIBOR + 5,5%. Các khoản vay trên sẽ được sử dụng để tái cấp vốn cho khoản vay hiện tại 108 triệu Đô la Mỹ. Toàn bộ khoản vay này được Công ty và công ty mẹ bảo lãnh.

Ngày 29 tháng 8 năm 2013

Người lập:



Phạm Đình Toại  
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Trương Công Thắng  
Tổng Giám đốc

